

THÔNG BÁO ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Tổ chức đấu giá tài sản: Công ty Đấu giá hợp danh Trường Hà. Địa chỉ: Số 355 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Tổ chức có quyền đưa tài sản ra đấu giá: Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch. Địa chỉ: Tầng 2, Trụ sở chính quyền huyện Quảng Trạch, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

1. Tài sản đấu giá là:

Quyền sử dụng 81 thửa đất ở tại Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch khu vực thôn 1 Tú Loan xã Quảng Hưng, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 2 - Đợt 1). Diện tích từ 176,0 m²/thửa đất đến 462,4 m²/thửa đất. Giá khởi điểm từ 540.672.000 đồng/thửa đất đến 2.528.403.200 đồng/thửa đất.

(Giá khởi điểm nêu trên chưa bao gồm lệ phí trước bạ và các chi phí khác)

Tiền mua hồ tham gia đấu giá: 500.000 đồng/hồ sơ tham gia đấu giá.

Tiền đặt trước: Từ 10% đến 20% giá khởi điểm của từng thửa đất.

2. Đối tượng, điều kiện và cách thức đăng ký tham gia đấu giá

Đối tượng, điều kiện đăng ký tham gia đấu giá: Hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai, có nhu cầu sử dụng đất để làm nhà ở theo quy hoạch đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, chấp hành tốt pháp luật đất đai, Quyết định phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất và Quy chế cuộc đấu giá. Nộp hồ sơ trực tiếp cho Công ty đấu giá hợp danh Trường Hà thu tại trụ sở UBND xã Quảng Hưng.

3. Một số quy định để đảm bảo công tác phòng, chống dịch Covid-19 trong cuộc đấu giá quyền sử dụng đất

- Cá nhân tham gia đấu giá gồm: người thực hiện nhiệm vụ đấu giá, người tham dự đấu giá, người đăng ký tham gia đấu giá và các cá nhân liên quan (sau đây gọi chung là người tham gia đấu giá) không đến từ vùng đang thực hiện Chỉ thị 16/CT- TTg, vùng phong tỏa, không có các triệu chứng như: ho, sốt, khó thở,... (nếu tham gia đấu giá thì ủy quyền cho người khác theo quy định tại Điều 6 của Quy chế cuộc đấu giá ban hành kèm theo Quyết định số 53/QĐ-ĐGTH ngày 01/11/2021).

Trước khi tham gia buổi công bố giá phải có kết quả âm tính với SARS-CoV-2 còn giá trị trong vòng 72 giờ từ khi lấy mẫu cho đến khi kết thúc buổi công bố giá.

- Tự theo dõi sức khỏe, thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 như thực hiện đo thân nhiệt, đeo khẩu trang, sử dụng dung dịch sát khuẩn,... Thực hiện nghiêm túc thông điệp 5K của Bộ Y tế, giữ khoảng cách khi đăng ký tham gia đấu giá và tham gia đấu giá.

PHỤ LỤC
ĐẤU GIÁ QSD 81 THỬA ĐẤT Ở TẠI DỰ ÁN HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU QUY HOẠCH
KHU VỰC THÔN 1 TỬ LOAN XÃ QUẢNG HƯNG, HUYỆN QUẢNG TRẠCH

(Kèm theo Bản niêm yết việc đấu giá tài sản ngày 05/11/2021 tại xã Quảng Hưng, huyện Quảng Trạch)

| TT | Thửa đất số | Tờ bản đồ số | Mục đích sử dụng | Diện tích (m ²) | Giá đất khởi điểm (đồng) | Tiền đặt trước (đồng) | Tiền mua hồ sơ (đồng) | Ghi chú |
|--|-------------|--------------|------------------|-----------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|
| I. Các thửa đất hướng Đông Bắc đường quy hoạch rộng 15m | | | | | | | | |
| 1 | 39 | 22 | ONT | 176,0 | 540.672.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 2 | 40 | 22 | ONT | 176,0 | 540.672.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 3 | 41 | 22 | ONT | 176,0 | 540.672.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 4 | 42 | 22 | ONT | 176,0 | 540.672.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 5 | 43 | 22 | ONT | 176,0 | 540.672.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 6 | 44 | 22 | ONT | 176,0 | 540.672.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 7 | 45 | 22 | ONT | 176,0 | 540.672.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 8 | 46 | 22 | ONT | 176,0 | 540.672.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 9 | 47 | 22 | ONT | 176,0 | 540.672.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 10 | 48 | 22 | ONT | 176,0 | 540.672.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 11 | 49 | 22 | ONT | 251,5 | 965.760.000 | 100.000.000 | 500.000 | 02 mặt tiền |
| II. Các thửa đất hướng Tây Nam đường quy hoạch rộng 15m | | | | | | | | |
| 1 | 56 | 22 | ONT | 176,0 | 540.672.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 2 | 57 | 22 | ONT | 176,0 | 540.672.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 3 | 58 | 22 | ONT | 176,0 | 540.672.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 4 | 59 | 22 | ONT | 176,0 | 540.672.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 5 | 60 | 22 | ONT | 176,0 | 540.672.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 6 | 61 | 22 | ONT | 176,0 | 540.672.000 | 100.000.000 | 500.000 | |

| TT | Thửa đất số | Tờ bản đồ số | Mục đích sử dụng | Diện tích (m ²) | Giá đất khởi điểm (đồng) | Tiền đặt trước (đồng) | Tiền mua hồ sơ (đồng) | Ghi chú |
|----|-------------|--------------|------------------|-----------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|
| 7 | 62 | 22 | ONT | 176,0 | 540.672.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 8 | 63 | 22 | ONT | 176,0 | 540.672.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 9 | 64 | 22 | ONT | 176,0 | 540.672.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 10 | 65 | 22 | ONT | 176,0 | 540.672.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 11 | 66 | 22 | ONT | 251,5 | 965.760.000 | 100.000.000 | 500.000 | 02 mặt tiền |

III. Các thửa đất hướng Tây Bắc đường quy hoạch rộng 15m

| | | | | | | | | |
|----|----|----|-----|-------|---------------|-------------|---------|-------------|
| 1 | 78 | 22 | ONT | 312,5 | 1.200.000.000 | 150.000.000 | 500.000 | 02 mặt tiền |
| 2 | 79 | 22 | ONT | 200,0 | 614.400.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 3 | 80 | 22 | ONT | 200,0 | 614.400.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 4 | 81 | 22 | ONT | 200,0 | 614.400.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 5 | 82 | 22 | ONT | 200,0 | 614.400.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 6 | 83 | 22 | ONT | 200,0 | 614.400.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 7 | 84 | 22 | ONT | 200,0 | 614.400.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 8 | 85 | 22 | ONT | 200,0 | 614.400.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 9 | 86 | 22 | ONT | 200,0 | 614.400.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 10 | 87 | 22 | ONT | 200,0 | 614.400.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 11 | 88 | 22 | ONT | 200,0 | 614.400.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 12 | 89 | 22 | ONT | 200,0 | 614.400.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 13 | 90 | 22 | ONT | 200,0 | 614.400.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 14 | 91 | 22 | ONT | 325,9 | 1.251.456.000 | 150.000.000 | 500.000 | 02 mặt tiền |

IV. Các thửa đất hướng Đông Nam đường quy hoạch rộng 18,5m

| | | | | | | | | |
|---|----|----|-----|-------|---------------|-------------|---------|-------------|
| 1 | 93 | 22 | ONT | 326,6 | 1.504.972.800 | 200.000.000 | 500.000 | 02 mặt tiền |
| 2 | 94 | 22 | ONT | 200,0 | 768.000.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 3 | 95 | 22 | ONT | 200,0 | 768.000.000 | 100.000.000 | 500.000 | |

| TT | Thửa đất số | Tờ bản đồ số | Mục đích sử dụng | Diện tích (m ²) | Giá đất khởi điểm (đồng) | Tiền đặt trước (đồng) | Tiền mua hồ sơ (đồng) | Ghi chú |
|----|-------------|--------------|------------------|-----------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|
| 4 | 96 | 22 | ONT | 200,0 | 768.000.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 5 | 97 | 22 | ONT | 200,0 | 768.000.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 6 | 98 | 22 | ONT | 200,0 | 768.000.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 7 | 99 | 22 | ONT | 200,0 | 768.000.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 8 | 100 | 22 | ONT | 200,0 | 768.000.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 9 | 101 | 22 | ONT | 200,0 | 768.000.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 10 | 102 | 22 | ONT | 200,0 | 768.000.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 11 | 103 | 22 | ONT | 200,0 | 768.000.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 12 | 104 | 22 | ONT | 200,0 | 768.000.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 13 | 105 | 22 | ONT | 200,0 | 768.000.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 14 | 106 | 22 | ONT | 312,5 | 1.440.000.000 | 150.000.000 | 500.000 | 02 mặt tiền |

V. Các thửa đất hướng Tây Bắc đường quy hoạch rộng 18,5m

| | | | | | | | | |
|---|-----|----|-----|-------|---------------|-------------|---------|-------------|
| 1 | 107 | 22 | ONT | 381,0 | 1.287.399.000 | 150.000.000 | 500.000 | |
| 2 | 108 | 22 | ONT | 236,7 | 799.809.300 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 3 | 109 | 22 | ONT | 197,6 | 667.690.400 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 4 | 110 | 22 | ONT | 204,6 | 691.343.400 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 5 | 111 | 22 | ONT | 328,6 | 1.362.704.200 | 150.000.000 | 500.000 | 02 mặt tiền |

VI. Các thửa đất hướng Đông Bắc đường quy hoạch rộng 21m

| | | | | | | | | |
|---|----|----|-----|-------|-------------|-------------|---------|--|
| 1 | 67 | 22 | ONT | 176,0 | 616.352.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 2 | 68 | 22 | ONT | 176,0 | 616.352.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 3 | 69 | 22 | ONT | 176,0 | 616.352.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 4 | 70 | 22 | ONT | 176,0 | 616.352.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 5 | 71 | 22 | ONT | 176,0 | 616.352.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 6 | 72 | 22 | ONT | 176,0 | 616.352.000 | 100.000.000 | 500.000 | |

| TT | Thửa đất số | Tờ bản đồ số | Mục đích sử dụng | Diện tích (m ²) | Giá đất khởi điểm (đồng) | Tiền đặt trước (đồng) | Tiền mua hồ sơ (đồng) | Ghi chú |
|----|-------------|--------------|------------------|-----------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|
| 7 | 73 | 22 | ONT | 176,0 | 616.352.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 8 | 74 | 22 | ONT | 176,0 | 616.352.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 9 | 75 | 22 | ONT | 176,0 | 616.352.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 10 | 76 | 22 | ONT | 176,0 | 616.352.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 11 | 77 | 22 | ONT | 251,5 | 1.073.905.000 | 150.000.000 | 500.000 | 02 mặt tiền |

VII. Các thửa đất hướng Tây Bắc đường quy hoạch rộng 25m

| | | | | | | | | |
|---|----|----|-----|-------|---------------|-------------|---------|-------------|
| 1 | 37 | 22 | ONT | 250,0 | 960.000.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 2 | 52 | 22 | ONT | 250,0 | 960.000.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 3 | 53 | 22 | ONT | 250,0 | 960.000.000 | 100.000.000 | 500.000 | |
| 4 | 38 | 22 | ONT | 287,5 | 1.324.800.000 | 150.000.000 | 500.000 | 02 mặt tiền |
| 5 | 51 | 22 | ONT | 312,5 | 1.440.000.000 | 150.000.000 | 500.000 | 02 mặt tiền |
| 6 | 54 | 22 | ONT | 312,5 | 1.440.000.000 | 150.000.000 | 500.000 | 02 mặt tiền |

VIII. Các thửa đất hướng Tây Nam đường quy hoạch rộng 42m

| | | | | | | | | |
|---------------------------|----|----|-----|---------------|-----------------------|-------------|---------|-------------|
| 1 | 28 | 22 | ONT | 329,9 | 1.550.530.000 | 200.000.000 | 500.000 | |
| 2 | 29 | 22 | ONT | 327,9 | 1.541.130.000 | 200.000.000 | 500.000 | |
| 3 | 30 | 22 | ONT | 325,9 | 1.531.730.000 | 200.000.000 | 500.000 | |
| 4 | 31 | 22 | ONT | 323,9 | 1.522.330.000 | 200.000.000 | 500.000 | |
| 5 | 32 | 22 | ONT | 321,9 | 1.512.930.000 | 200.000.000 | 500.000 | |
| 6 | 33 | 22 | ONT | 320,0 | 1.504.000.000 | 200.000.000 | 500.000 | |
| 7 | 34 | 22 | ONT | 318,0 | 1.494.600.000 | 150.000.000 | 500.000 | |
| 8 | 27 | 22 | ONT | 462,4 | 2.528.403.200 | 200.000.000 | 500.000 | 02 mặt tiền |
| 9 | 35 | 22 | ONT | 421,5 | 2.304.762.000 | 200.000.000 | 500.000 | 02 mặt tiền |
| Tổng cộng: 81 thửa | | | | 18.274 | 69.351.775.300 | | | |